KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VEF)

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Ngày 29/12/2023	109,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-8.9%	-

DT thuần *2023*
9.00 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.01| 810%

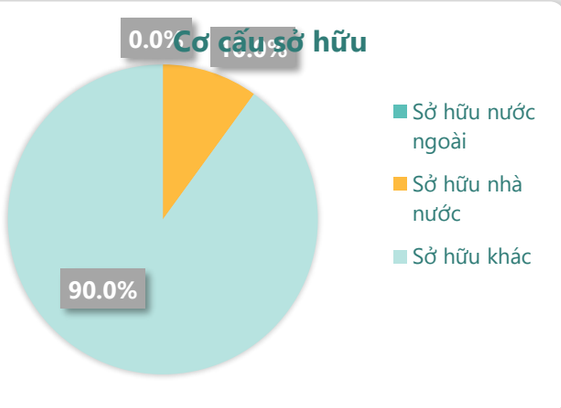
LN thuần *2023*
546 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 53.0| 10.7%

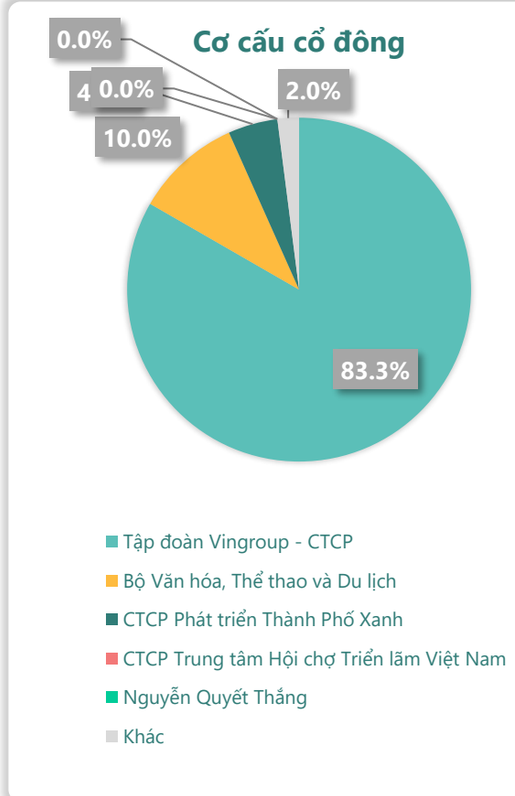
LN sau thuế *2023*
435 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 115| 36.0%

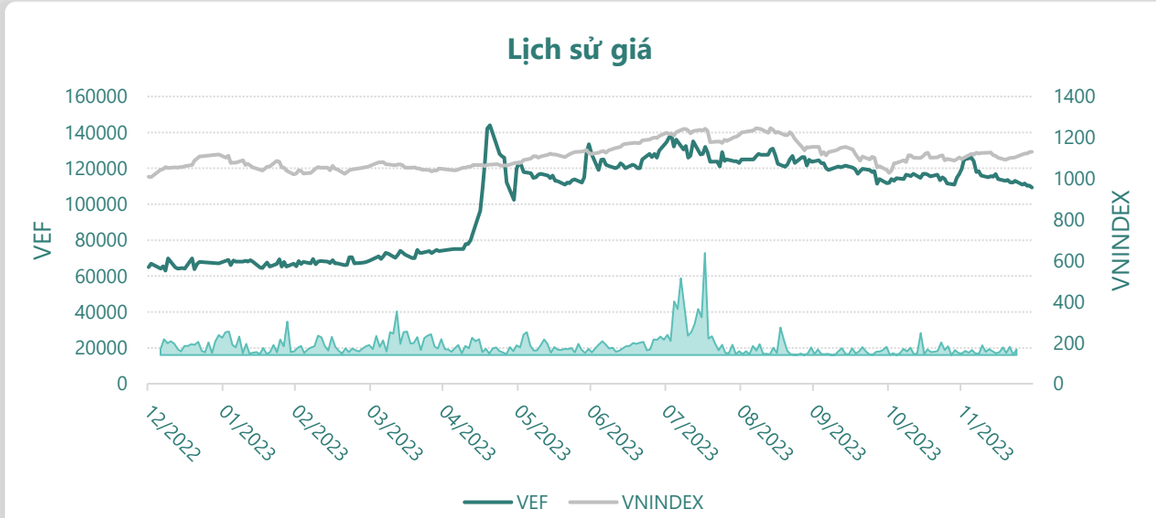
Tỷ suất lãi EBIT *2023*
6047%
YoY: +/-▼ 36241%

ROE *2023*
15.2%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	63,000 - 144,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,209
Số lượng CPLH (CP)	166,601,050
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	2,610
P/E	41.9



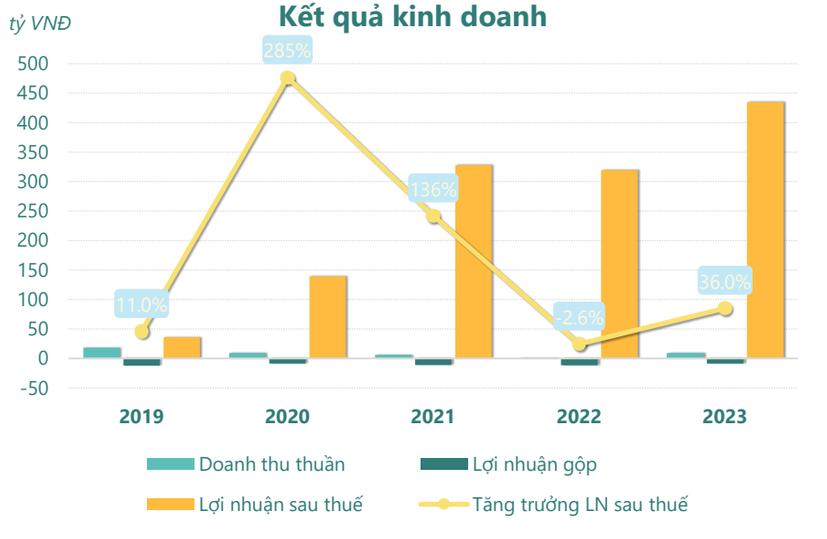


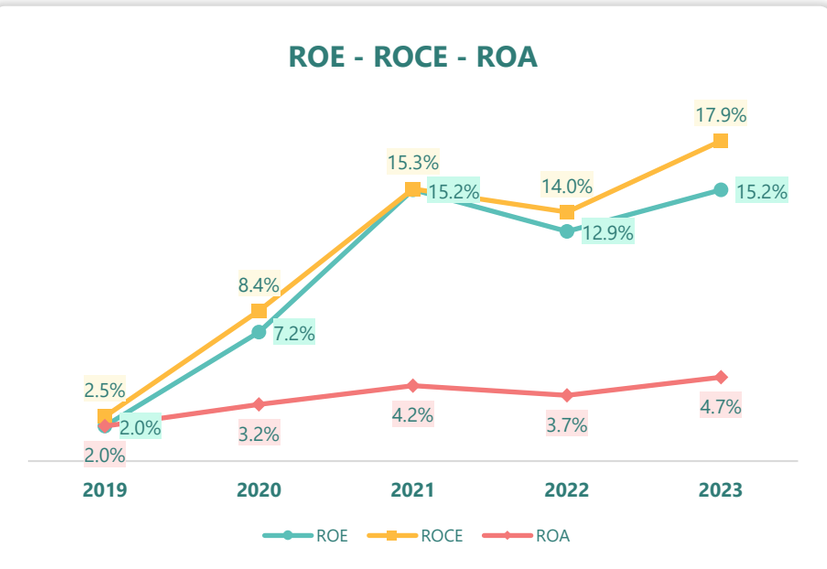


Kết quả kinh doanh **VEF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 810%** đạt **9.00** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.0%** đạt **434.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

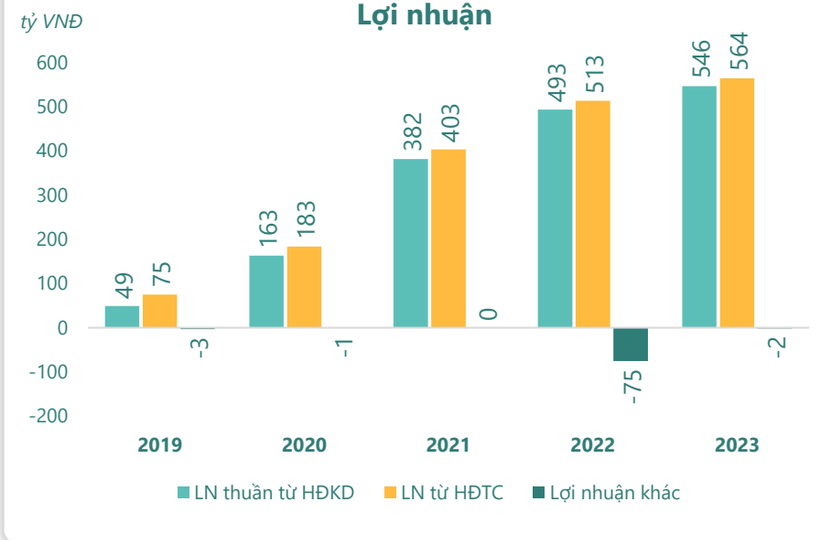


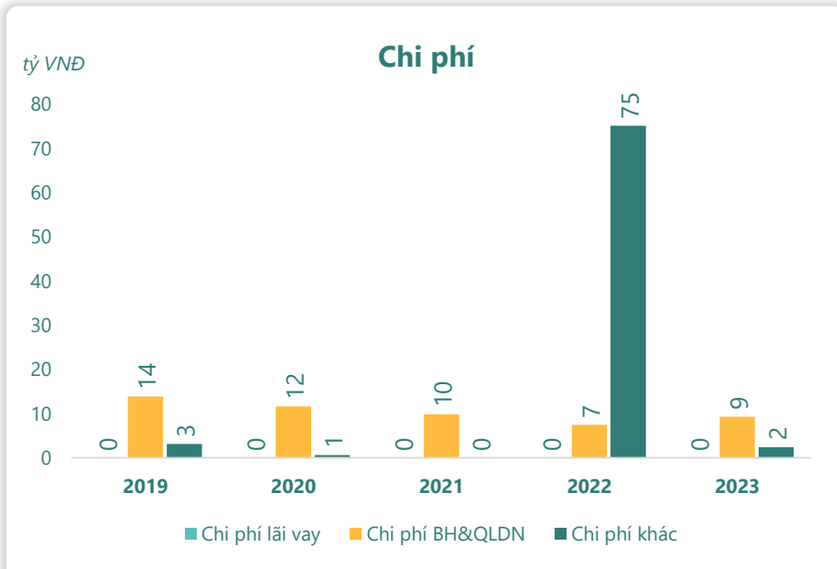


Năm **2023**, **VEF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **546.1** tỷ đồng, **tăng lên 52.77** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (326.6 tỷ đồng) là 219.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

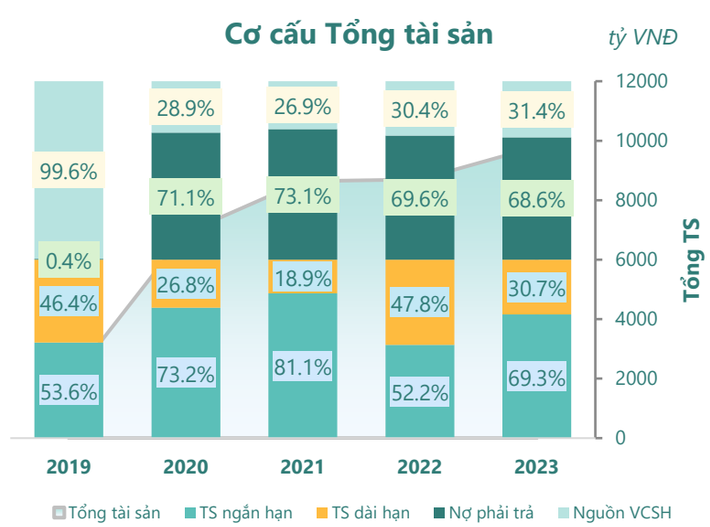
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **9.28** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.44** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

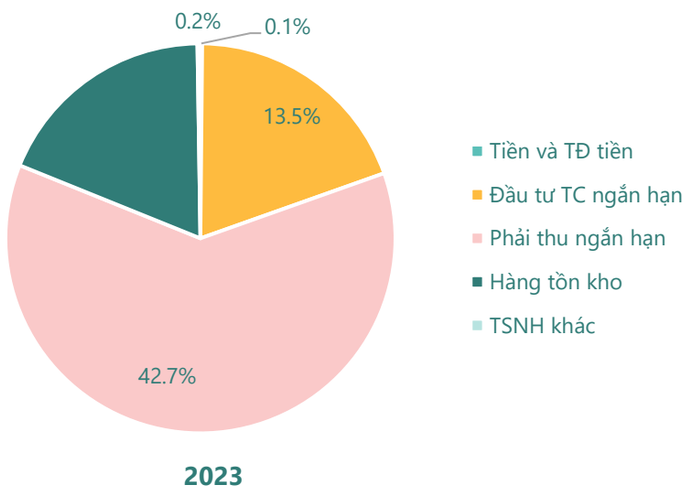
ROE của VEF năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

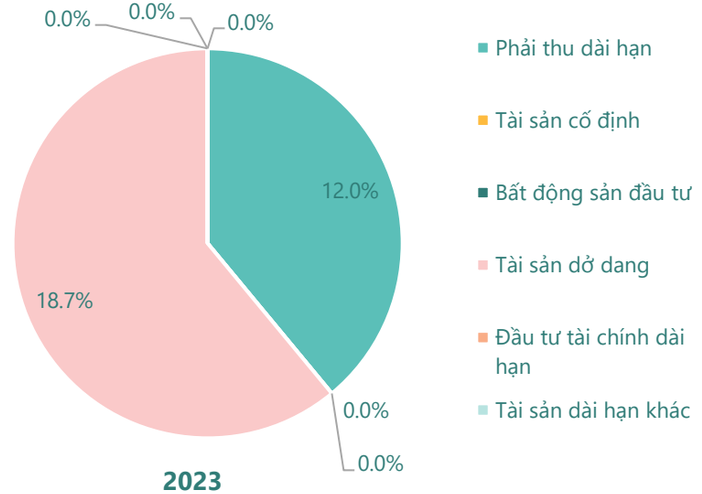




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VEF** năm 2023 tăng trưởng **12.7%** so với năm trước, đạt **9,799** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VEF đạt **6,793** tỷ đồng, tăng trưởng **49.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 13.5% trên tổng tài sản.

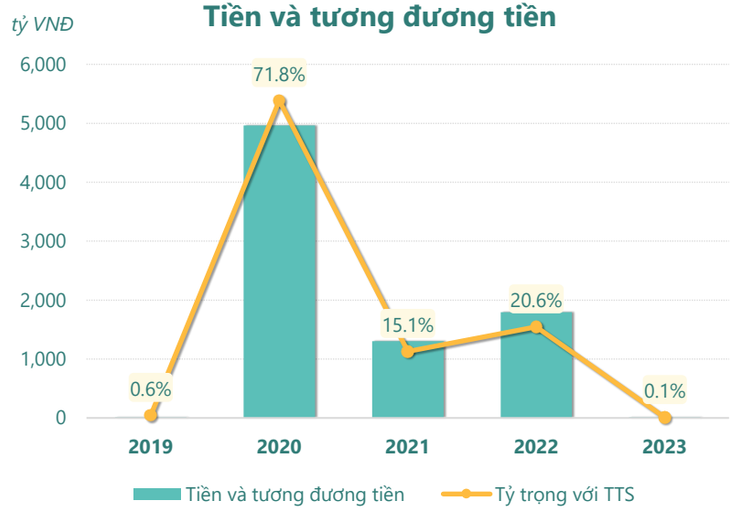
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,007** tỷ đồng giảm **27.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.0%.

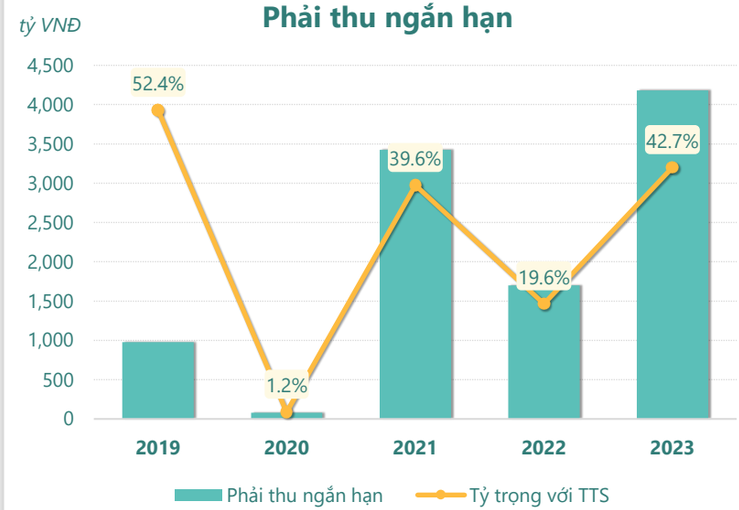
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



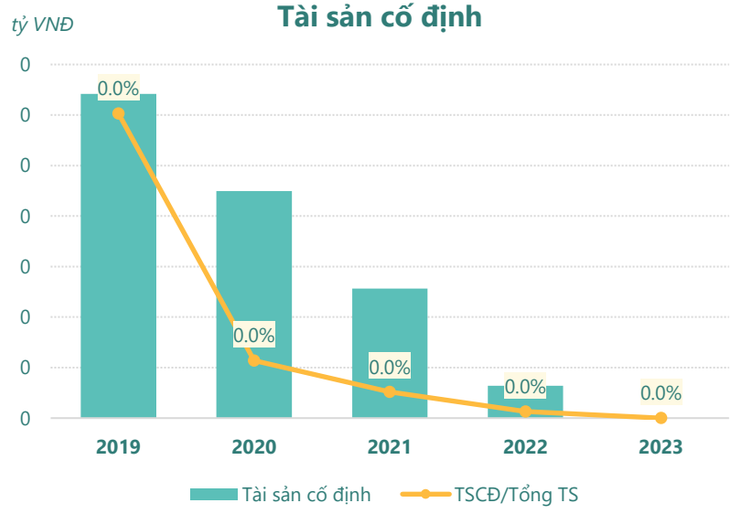
Phải thu ngắn hạn



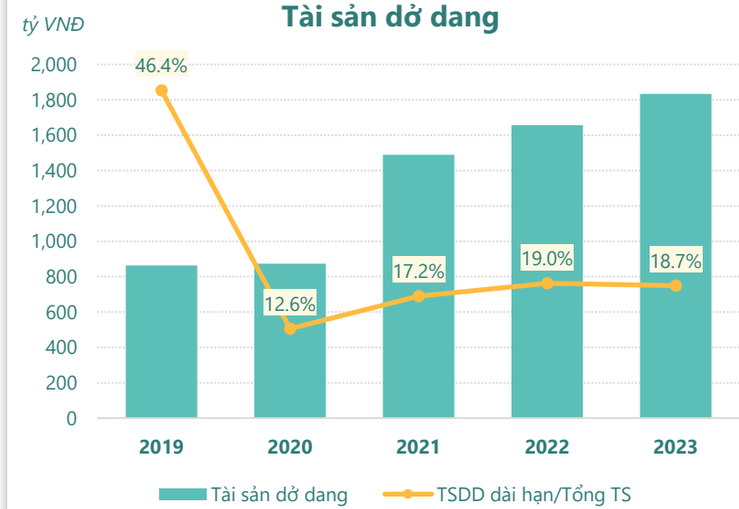
Hàng tồn kho



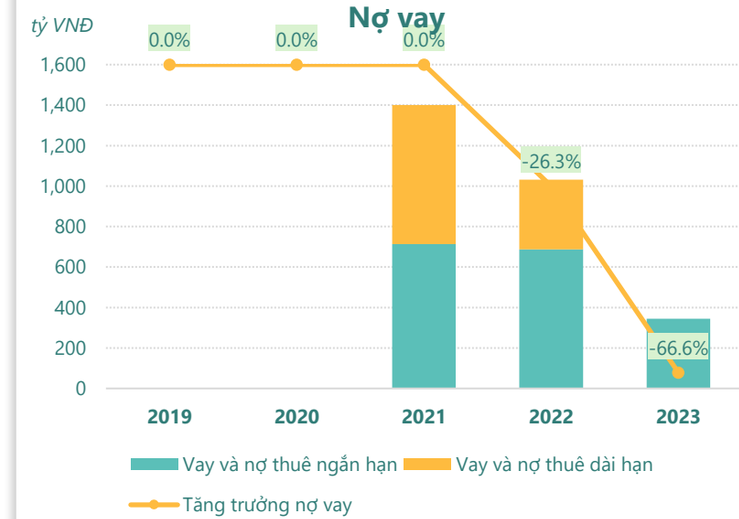
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

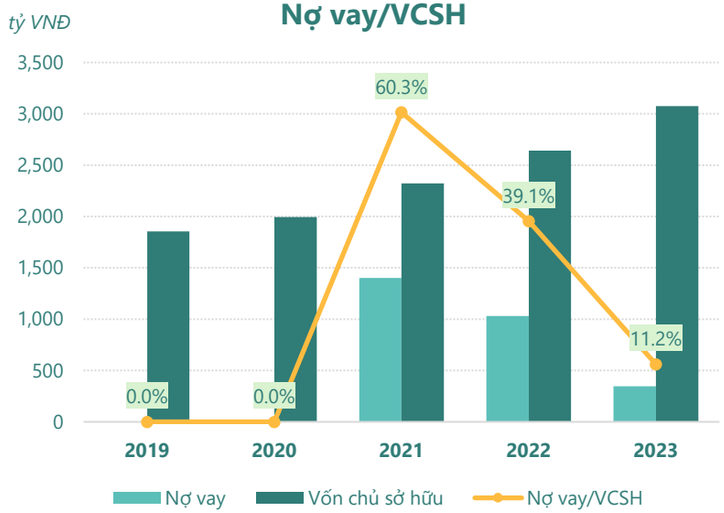


Nợ vay

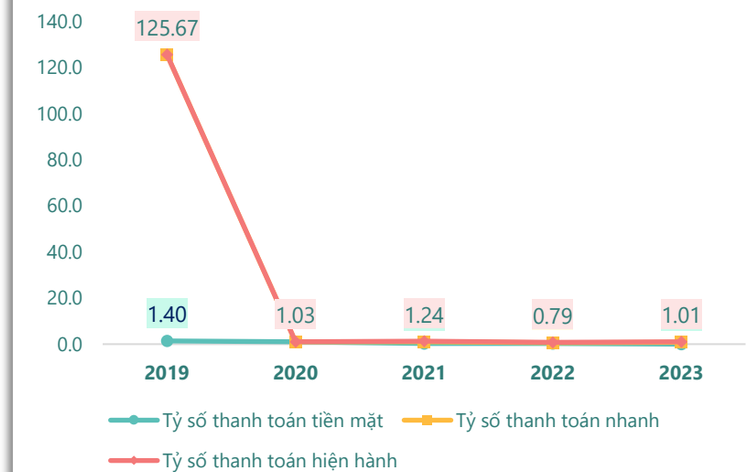


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

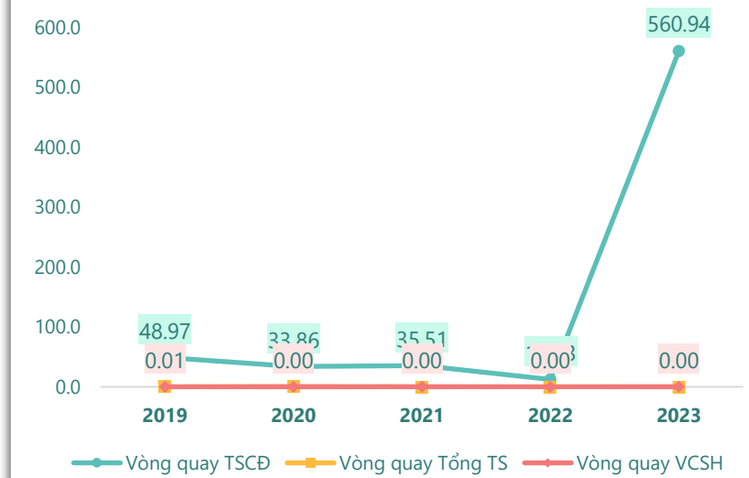
Nợ vay/VCSH



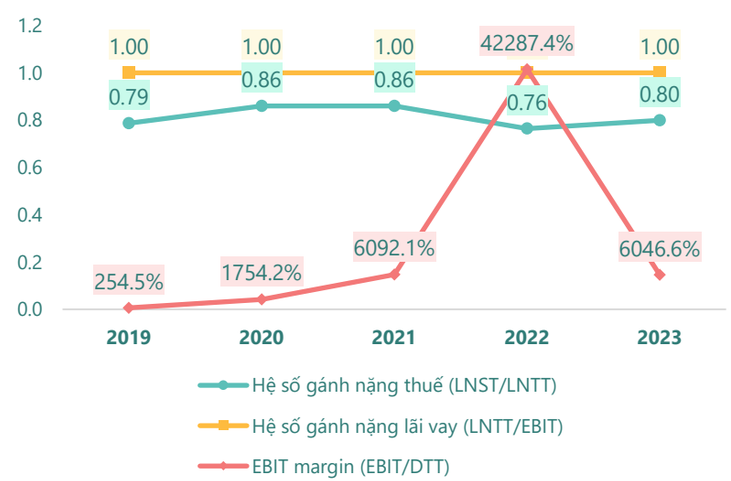
Chỉ số thanh khoản



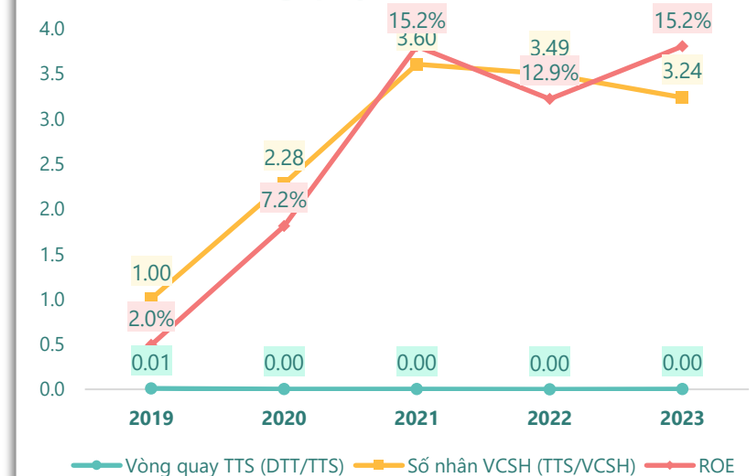
Vòng quay tài sản



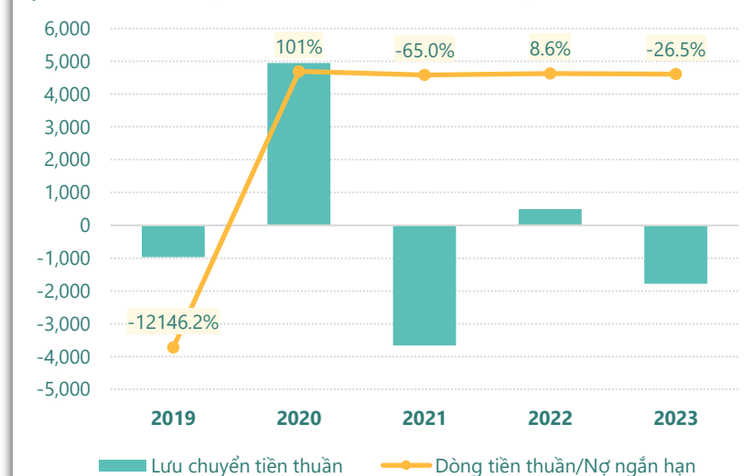
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**9.23**	**6.26**	**0.99**	**9.00**
Giá vốn hàng bán	18.2	17.7	12.9	17.6
Lợi nhuận gộp	**-8.94**	**-11.4**	**-11.9**	**-8.64**
Doanh thu HĐTC	183	403	513	564
Chi phí TC	0	0	0	0.03
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.81	1.67	0.09	2.29
Chi phí QLDN	9.85	8.15	7.38	6.99
LN thuần từ HĐKD	**163**	**382**	**493**	**546**
Lợi nhuận khác	-0.66	0.04	-75.1	-2.08
LN trước thuế	**162**	**382**	**418**	**544**
Lợi nhuận sau thuế	**139**	**328**	**320**	**435**
LNST của CĐ cty mẹ	**139**	**328**	**320**	**435**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.1	-2,300	1,090	-1,041
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.7	-2,761	-230	-55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,900	1,400	-368	-687
Tiền đầu kỳ	11.1	4,963	1,302	1,794
Lưu chuyển tiền thuần	**4,952**	**-3,661**	**492**	**-1,784**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	4,963	1,302	1,794	10.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**6,910**	**8,643**	**8,698**	**9,799**
Tài sản ngắn hạn	**5,055**	**7,007**	**4,540**	**6,793**
Tiền và tương đương tiền	4,963	1,302	1,794	10.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1,458	0	1,320
Phải thu ngắn hạn	79.7	3,425	1,701	4,180
Hàng tồn kho	0	811	1,029	1,266
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	11.7	15.6	16.9
Tài sản dài hạn	**1,854**	**1,636**	**4,158**	**3,007**
Phải thu dài hạn	980	146	2,502	1,173
Tài sản cố định	0.22	0.13	0.03	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	874	1,489	1,656	1,833
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.24	0.23	0.56
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,916**	**6,321**	**6,057**	**6,723**
Nợ ngắn hạn	**4,916**	**5,634**	**5,711**	**6,723**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	713	687	345
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	2.29	21.1	12.9
Nợ dài hạn	**0.05**	**687**	**345**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	687	345	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,994**	**2,322**	**2,641**	**3,076**
Vốn chủ sở hữu	**1,994**	**2,322**	**2,641**	**3,076**
Vốn điều lệ	1,666	1,666	1,666	1,666
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**